

Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam năm 2021

Analysis of the list of drugs used at Quang Nam Provincial General Hospital in 2021

Trần Thị Thuận*,
Nguyễn Minh Tuấn**,
Nguyễn Trung Hà***, Đặng Huyền Trang***

*Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng,
**Trường Đại học Đông Đô, Hà Nội,
***Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Tóm tắt

Mục tiêu: Phân tích cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam năm 2021. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu cơ cấu danh mục thuốc đã sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021. **Kết quả:** Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam gồm 416 khoản mục, phân chia trong 27 nhóm hoá dược, vắc xin, sinh phẩm (gọi chung là thuốc hoá dược) và 14 nhóm thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu, vị thuốc cổ truyền; trong thuốc hoá dược, nhóm điều trị ký sinh trùng, kháng khuẩn, chống nấm và thuốc chữa các bệnh về đường, về khí trong nhóm cổ truyền chiếm tỷ trọng cao nhất về khoản mục và giá trị; thuốc trong nước chiếm 51% giá trị; thuốc đơn HC chiếm 84,78% giá trị; thuốc generic chiếm 86,92% giá trị; thuốc tiêm, tiêm truyền chiếm 77,24% trong danh mục. **Kết luận:** Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam năm 2021 đáp ứng được mô hình bệnh tật của bệnh viện.

Từ khóa: Bệnh viện, danh mục thuốc bệnh viện, thuốc hoá dược, thuốc cổ truyền.

Summary

Objective: To analyze the structure of the list of drugs used at Quang Nam General Hospital in 2021. **Subject and method:** A retrospective study on the structure of the list of drugs used at Quang Nam General Hospital from January 1st, 2021 to December 31st, 2021. **Result:** The list of drugs used at QN General Hospital includes 418 HCs, 416 finished products, divided into 27 groups of pharmaceutical chemicals, vaccines, biological products and 14 groups of traditional drugs, herbal medicines, and traditional herbs; group of antibacterial (medication) and group of detoxification (traditional medicine) accounted for the highest proportion; domestic drugs accounted for 51% of the value; single-active drugs accounted for 84.78%; generic drugs accounted for 86.92% of the value; 77.24% of the drugs on the list were injections and infusions. **Conclusion:** The list of drugs used at Quang Nam General Hospital in 2021 meets the hospital's disease model.

Keywords: Hospital, list of hospital drugs, pharmaceutical drugs, traditional medicine.

Ngày nhận bài: 02/10/2023, ngày chấp nhận đăng: 09/10/2023

Người phản hồi: Nguyễn Minh Tuấn, Email: nguyenmtuan63@gmail.com - Trường Đại học Đông Đô, Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Sử dụng thuốc tại bệnh viện là hoạt động chuyên môn quan trọng, nhằm mục đích bảo đảm chất lượng và hiệu quả điều trị cho người bệnh. Theo một số nghiên cứu, chi phí mua thuốc chiếm khoảng 30-40% toàn bộ kinh phí của một bệnh viện, nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh theo mô hình bệnh tật của mỗi bệnh viện và khả năng chi trả của bảo hiểm y tế (BHYT) [2].

Khi danh mục thuốc sử dụng trong Bệnh viện đáp ứng mô hình bệnh tật của Bệnh viện, giảm chi phí điều trị, tiết kiệm ngân quỹ, tăng uy tín bệnh viện, nâng cao vai trò của người thầy thuốc và khoa dược trong việc cung ứng thuốc nhanh, nhạy, kịp thời là một yêu cầu khách quan và luôn là mong muốn của các bệnh viện, nhằm đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và kinh tế. Có một đánh giá đúng mức về danh mục thuốc đã sử dụng sẽ là một giải pháp hữu ích giúp cho bệnh viện thực hiện tốt các giải pháp cung ứng thuốc trong những năm tiếp theo [2], [3], [4].

Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) Quảng Nam là bệnh viện hạng I, có biên chế 1.000 giường bệnh, với hơn 40 chuyên khoa. Theo thống kê năm 2021, Bệnh viện thực hiện khám chữa bệnh 170.000 lượt, với 21 nhóm bệnh theo phân loại ICD-10, trong đó chiếm tỷ lệ cao là 3 nhóm bệnh: Nhiễm khuẩn và ký sinh vật (17,55%), tiếp đó là bệnh của hệ tuần hoàn (16,98%) và Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá (10,28%),... [1]. Qua nghiên cứu cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại BVĐK tỉnh Quảng Nam năm 2021, sẽ thấy được mức độ phù hợp của tỷ trọng các

nhóm thuốc với mô hình bệnh tật hiện có của Bệnh viện, để từ đó giúp Bệnh viện chủ động trong xây dựng danh mục, mua sắm và sử dụng thuốc những năm tiếp theo là rất cần thiết.

2. Đối tượng và phương pháp

2.1. Đối tượng

Danh mục thuốc đã sử dụng tại BVĐK tỉnh Quảng Nam năm 2021 dựa trên danh mục thuốc trúng thầu và mua sắm từ nguồn kinh phí BHYT năm 2021.

2.2. Phương pháp

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu các số liệu liên quan đến danh mục thuốc đã sử dụng thuốc tại BVĐK tỉnh Quảng Nam từ 01/01/2021-31/12/2021.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Xây dựng biểu mẫu thu thập dữ liệu trên phần mềm Microsoft Excel.

Từ danh mục thuốc sử dụng của Bệnh viện năm 2021, trích xuất các thông tin đưa vào biểu mẫu đã xây dựng, bao gồm: Tên thuốc (tên generic, biệt dược gốc), đường dùng, nguồn gốc xuất xứ, số lượng sử dụng của mỗi nhóm thuốc theo tác dụng điều trị quy định tại Thông tư 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ Y tế về ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế [3].

2.4. Xử lý số liệu

Các số liệu thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm excel 2016.

3. Kết quả

3.1. Cơ cấu danh mục thuốc được sử dụng theo phân loại thuốc hóa dược, thuốc cổ truyền

Bảng 1. Cơ cấu thuốc theo phân loại thuốc hóa dược, thuốc cổ truyền

Nhóm thuốc	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền (trđ)	Tỷ lệ %
Thuốc hóa dược	326	78,40	64.209,71	98,96
Thuốc cổ truyền	90	21,60	671,40	1,04
Tổng cộng	416	100	64.881,11	100

Cơ cấu các thuốc hoá dược: 231 hoạt chất (55,2%), 326 thành phẩm (78,4%), giá trị 64.209,6 triệu đồng (98,97%). Cơ cấu các thuốc cổ truyền: 187 hoạt chất (44,8%), 90 thành phẩm, giá trị 671,4 triệu đồng (1,03%).

Bảng 2. Cơ cấu thuốc theo nhóm tác dụng điều trị

STT	Nhóm thuốc	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền (tr.đ)	Tỷ lệ %
I. Thuốc hóa dược		326	78,40	64.209,71	98,96
1	Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	68	16,35	17.154,80	26,44
2	Thuốc tác dụng đối với máu	13	3,13	11.345,30	17,49
3	DD điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các thuốc tiêm truyền khác	15	3,61	7.077,10	10,91
4	Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	26	6,25	6.069,80	9,36
5	Thuốc tim mạch	36	8,65	3.401,90	5,24
6	Thuốc gây tê, gây mê, thuốc giãn cơ, giải giãn cơ	17	4,09	2.916,40	4,49
7	Hormon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết	19	4,57	2.397,70	3,70
8	Thuốc đường tiêu hóa	26	6,25	2.374,60	3,66
9	Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc	9	2,16	2.161,20	3,33
10	Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid; thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp	10	2,40	2.074,40	3,20
11	Dung dịch lọc màng bụng, lọc máu	1	0,24	1.639,40	2,53
12	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	12	2,88	962,40	1,48
13	Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng	21	5,05	943,60	1,45
14	Thuốc chống rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên hệ thần kinh	9	2,16	705,90	1,09
15	Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	3	0,72	611,10	0,94
16	Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn	2	0,48	451,40	0,70
17	Huyết thanh và globulin miễn dịch	2	0,48	365,20	0,56
18	Thuốc có tác dụng thúc đẻ, cầm máu sau đẻ và chống đẻ non	5	1,20	334,70	0,52
19	Khoáng chất và vitamin	8	1,92	334,20	0,52
20	Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn	8	1,92	277,90	0,43
21	Thuốc chống Parkinson	1	0,24	228,80	0,35
22	Thuốc lợi tiểu	2	0,48	189,30	0,29
23	Thuốc điều trị bệnh da liễu	4	0,96	61,30	0,10
24	Thuốc chống co giật, chống động kinh	3	0,72	44,70	0,07
25	Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase	3	0,72	43,20	0,07
26	Thuốc dùng chẩn đoán	1	0,24	27,70	0,04
27	Thuốc điều trị đau nửa đầu	2	0,48	14,40	0,02

II. Thuốc cổ truyền		90	21,6	671,40	1,04
1	Thuốc chữa các bệnh về dương, về khí	16	3,63	126,40	0,19
2	Thuốc chữa các bệnh về âm, về huyết	12	2,66	91,20	0,14
3	Thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	9	1,94	113,01	0,16
4	Thuốc thanh nhiệt giải độc	8	1,70	120,10	0,18
5	Thuốc khu phong trừ thấp	6	1,22	107,90	0,16
6	Thuốc hoạt huyết, khử ứ	5	0,99	31,30	0,04
7	Thuốc phát tán phong thấp	5	0,99	18,50	0,03
8	Thuốc trừ thấp lợi thủy	5	0,99	14,90	0,02
9	Thuốc phát tán phong hàn	5	0,99	6,80	0,01
10	Thuốc phát tán phong nhiệt	4	0,97	6,40	0,01
11	Thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì	4	0,97	3,20	0,01
12	Thuốc khu phong trừ thấp	4	0,97	3,01	0,01
13	Thuốc chỉ ho bình suyễn, hóa đàm	4	0,97	2,80	0,01
14	Thuốc thanh nhiệt lương huyết	3	0,74	2,40	0,01
Tổng cộng (I+II)		416	100	64.881,11	100

DMT gồm 27 nhóm thuốc hóa dược và 14 nhóm thuốc cổ truyền; nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn có số khoản mục (68 khoản mục; 16,35%) và giá trị cao nhất (17.154,7 trđ; 26,72%) và các nhóm thuốc dung dịch lọc màng bụng, lọc máu; thuốc chống Parkinson; thuốc dùng chẩn đoán (mỗi nhóm chỉ có 1 thuốc) trong 27 nhóm thuốc hoá dược. Nhóm thuốc chữa các bệnh về dương, về khí có số khoản mục (15 khoản mục; 3,61%) và giá trị cao nhất (126,4 trđ; 0,19%); nhóm thuốc thanh nhiệt lương huyết (3 khoản mục; 0,74%) và giá trị (2,4 trđ; 0,01%) thấp nhất trong 14 nhóm thuốc cổ truyền.

Bảng 3. Cơ cấu nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn, kháng nấm

ĐVT: x tr.đ

STT	Nhóm thuốc	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền	Tỷ lệ %
1	Thuốc nhóm beta-lactam	25	36,76	12.311,80	71,77
2	Thuốc nhóm quinolon	10	14,70	2.024,70	17,63
3	Thuốc điều trị lao kháng thuốc	5	7,35	522,70	3,05
4	Thuốc nhóm lincosamid	1	1,47	392,90	2,29
5	Thuốc nhóm nitroimidazol	4	5,88	285,600	1,67
6	Thuốc nhóm aminoglycosid	5	7,35	261,5	1,52
7	Thuốc chống vi rút	2	2,94	173,60	1,01
8	Thuốc chống nấm	7	10,29	128,40	0,75
9	Thuốc nhóm macrolid	4	5,88	23,00	0,14
10	Thuốc nhóm sulfamid	2	2,94	19,70	0,12
11	Thuốc trị giun, sán	1	1,47	6,20	0,04
12	Thuốc nhóm tetracyclin	2	2,94	3,60	0,02
Tổng cộng		68	100	17.154,80	100

Phân nhóm beta-lactam chiếm tỷ trọng lớn nhất về khoản mục (25 thuốc; 36,76%) và giá trị (12.311,8 trđ; 71,77%); tiếp theo là phân nhóm quinolon (10 thuốc; 14,70%) và giá trị (2.024,7 trđ; 17,63%) chi phí nhóm kháng sinh; thấp nhất là nhóm nhóm tetracyclin với khoản mục (2 thuốc; 2,94%) và giá trị (3,6trđ; 0,02%).

3.2. Cơ cấu danh mục thuốc được sử dụng theo nguồn gốc xuất xứ

Bảng 4. Cơ cấu thuốc theo nguồn gốc xuất xứ

STT	Nguồn gốc thuốc	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền (tr.đ)	Tỷ lệ %
1	Trong nước	252	60,57	32.914,90	51,00
2	Nhập khẩu	164	39,43	31.966,21	49,00
Tổng cộng		416	100	64.881,11	100

Thuốc sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ 60,57% số khoản mục (252 thuốc), giá trị 51% (32.914,9 trđ); thuốc nhập khẩu chiếm 39,43% khoản mục (164 thuốc) và 49% (31.966,2 trđ) giá trị trong tổng chi phí thuốc của Bệnh viện.

3.3. Cơ cấu danh mục thuốc được sử dụng theo thành phần hoạt chất

Bảng 5. Cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện theo thành phần hoạt chất

STT	Thành phần	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền (tr.đ)	Tỷ lệ %
1	Đơn thành phần	338	81,25	55.008,00	84,78
2	Đa thành phần	78	18,75	9.873,11	15,22
Tổng cộng		416	100	64.881,11	100

Thuốc đơn thành phần hoạt chất có 338 thuốc (81,25%) và 84,78% giá trị (55.008,0 trđ). Thuốc đa thành phần hoạt chất có 78 thuốc (18,75%) và 15,22% giá trị (9.873,1 trđ).

3.4. Cơ cấu danh mục thuốc được sử dụng theo đường dùng

Bảng 6. Cơ cấu danh mục thuốc theo đường dùng

STT	Đường dùng	Số khoản	Tỷ lệ %	Thành tiền (trđ)	Tỷ lệ %
1	Đường uống	226	54,33	10.433,30	16,08
2	Đường tiêm, tiêm truyền	142	34,13	50.112,80	77,24
3	Đường dùng khác	48	11,54	4.334,01	6,68
Tổng cộng		416	100	64.881,11	100

Thuốc đường uống chiếm 54,33% (226 thuốc) và giá trị 16,08% (10.433,3trđ); thuốc đường tiêm, tiêm truyền chiếm 34,13% (142 thuốc), giá trị 77,24% (50.112,8 trđ); thuốc dùng đường khác 11,54% (48 thuốc), giá trị 6,68% (4.334,9 trđ).

3.5. Cơ cấu danh mục thuốc được sử dụng theo biệt dược gốc, thuốc generic

Bảng 7. Cơ cấu danh mục thuốc phân loại theo biệt dược gốc, thuốc generic

STT	Phân loại	Số lượng thuốc		Giá trị	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng (trđ)	Tỷ lệ %
1	Thuốc generic	356	85,58	55.809,21	86,92
2	Biệt dược gốc	60	14,42	8.400,50	13,08
Tổng cộng		416	100	64.209,71	100

Thuốc generic chiếm 85,58% (356 thuốc) và 86,92% giá trị (55.809,2 trđ); biệt dược gốc có 60 thuốc (18,40%) và giá trị tiêu thụ là 8.400,5 trđ (13,08% giá trị) trong nhóm thuốc hoá dược.

4. Bàn luận

DMT sử dụng tại BVĐK tỉnh Quảng Nam năm 2021 gồm 416 thuốc, được chia thành 2 nhóm lớn gồm nhóm thuốc hóa dược và nhóm thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền. Các nhóm thuốc trong danh mục đều phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Y tế ban hành [3] và của WHO [4]. Nhóm thuốc hóa dược với 326 khoản mục và được chia thành 27 nhóm tác dụng điều trị chiếm 78,37% tổng số khoản mục thuốc được sử dụng tại Bệnh viện và giá trị sử dụng lên tới 64.209,7trđ đồng, tương ứng chiếm 98,97% tổng giá trị sử dụng thuốc của Bệnh viện. Nhóm thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền có 90 thuốc (21,63%) và có giá trị sử dụng là 671,4 trđ (1,03%) trong tổng kinh phí thuốc của Bệnh viện. So sánh với một số BVĐK khác như ở BVĐK tỉnh Đồng Nai (2020) [5], BVĐK tỉnh Nam Định (2020) [7] có tỷ lệ khoản mục thuốc cổ truyền thấp hơn so với BVĐK tỉnh Quảng Nam với 8,1% và 2,7%, nhưng giá trị đều cao hơn so với BVĐK tỉnh Quảng Nam, tương ứng lần lượt là 4,6% và 1,4% [5], [7], có thể là do các thuốc này mua sắm theo hình thức tự mua sắm, nên có thể khác nhau về các mức giá sản phẩm trúng thầu, nguồn cung ứng, chi phí vận chuyển và nguồn gốc xuất xứ.

Nhóm tác dụng điều trị phân bố trong danh mục thuốc cho biết tỷ trọng của mỗi nhóm thuốc về khoản mục và giá trị các nhóm thuốc sử dụng cao nhất và nhóm sử dụng thấp nhất. Với các bệnh viện đa khoa, nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn là nhóm luôn chiếm tỷ trọng cao nhất về khoản mục và giá trị như BVĐK tỉnh Nam Định năm 2020 là 32% khoản mục và 23,6% giá trị [7]; BVĐK tỉnh Đồng Nai năm 2020 là 16,35% số khoản mục và 26,72% [5]. Với 16,35% về khoản mục và 26,44% về giá trị tiền thuốc sử dụng thuốc của Bệnh viện năm 2021, là tương đương về khoản mục, nhưng cao hơn BVĐK Nam Định và thấp hơn BVĐK Đồng Nai về giá trị, đã cho thấy các bệnh nhiễm

khuẩn không chỉ cao ở BVĐK Quảng Nam (năm 2021 là 17,66%) [2], mà còn gặp ở hầu hết các bệnh viện khác do các điều kiện về vô trùng phòng bệnh, không khí ô nhiễm, chưa có điều kiện làm kháng sinh đồ và nhất là hiện tượng kháng kháng sinh đang gặp ở Việt Nam [1]. Trong nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn, các thuốc kháng sinh nhóm Betalactam có tỷ lệ sử dụng cao nhất (71,77%), nhóm này gồm 2 phân nhóm là penicilin và cefalosporin, gồm hầu hết các kháng sinh phổ rộng, có tác dụng với đa số vi khuẩn gây các bệnh nhiễm trùng phổ biến ở các nhóm bệnh như phổ biến giá trị sử dụng của nhóm kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của một số bệnh viện khác [6], [7]. Thực trạng này cho thấy tỷ lệ các bệnh nhiễm khuẩn trong các Bệnh viện vẫn ở mức cao và phù hợp với MHBT của BVĐK tỉnh Quảng Nam năm 2021. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh trong điều trị, và kết quả là làm gia tăng vi khuẩn đề kháng kháng sinh trong Bệnh viện và cộng đồng, gây khó khăn trong quá trình điều trị. Do vậy Bệnh viện cần xem xét để hạn chế việc sử dụng kháng sinh khi thực sự cần thiết, đảm bảo các nguyên tắc của BYT và trong những trường hợp bệnh nặng cần làm kháng sinh đồ cho bệnh nhân để tìm ra kháng sinh nhạy cảm với vi khuẩn, hạn chế dùng kháng sinh bao vây, vừa tiết kiệm chi phí, vừa hạn chế kháng thuốc.

Trong năm 2021, BVĐK tỉnh Quảng Nam có hơn 60,57% số khoản mục, hơn 51% tổng giá trị sử dụng thuốc của Bệnh viện. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với BVĐK tỉnh Nam Định (2020) (40,33% số khoản mục và 32,64% giá trị), BVĐK tỉnh Đồng Nai (50,7% số khoản mục và 66,25% giá trị) thuốc sử dụng tại các bệnh viện đó [5], [7]. Việc nâng cao tỷ trọng thuốc sản xuất trong nước trong quá trình điều trị, đã giúp giảm thiểu chi phí điều trị, chủ động trong mua sắm, hạn chế dụng ngoại tệ nhập khẩu thuốc.

Thuốc ngoại đa số vẫn là các thuốc đặc trị, trong đó có các biệt dược gốc, phụ thuộc vào nhập khẩu. Tuy nhiên, phần đầu tăng tỷ trọng thuốc sản xuất trong nước cả về hoạt chất và giá trị, không những bệnh viện có đủ thuốc, mà còn tăng năng lực cạnh tranh của thuốc Việt Nam trên chính thị trường Việt Nam.

Trong DMT được sử dụng tại Bệnh viện, thuốc đơn thành phần được Bệnh viện sử dụng với 81,25% khoản mục và 84,78% giá trị, tương đương BVĐK tỉnh Đồng Nai (2020) với 83,4% khoản mục và 80,6% giá trị [7]. BVĐK tỉnh Quảng Nam đã thực hiện tốt quy định về việc ưu tiên sử dụng thuốc đơn thành phần trong điều trị cho bệnh nhân theo Thông tư 30/2018/TT-BYT [3]. Đối với những thuốc ở dạng phối hợp, nhiều thành phần phải có đủ tài liệu chứng minh liều lượng của từng hoạt chất đáp ứng yêu cầu điều trị và phải có lợi thế vượt trội về hiệu quả, tính an toàn hoặc tiện dụng hơn so với dạng đơn chất [1]. Trong những năm tiếp theo, Bệnh viện cần duy trì tỷ trọng thuốc đơn thành phần hoạt chất trong danh mục thuốc của Bệnh viện.

Việc lựa chọn đường dùng thuốc cần căn cứ vào tình trạng của người bệnh, mức độ bệnh tật để có quyết định kê đơn hợp lý. Thuốc sử dụng đường tiêm, tiêm truyền có ưu điểm là hấp thu nhanh và hoàn toàn, nhưng thường gây đau cho bệnh nhân, phải có sự tham gia của y tá điều dưỡng trong sử dụng và theo dõi thuốc khi đưa vào cơ thể. Chỉ dùng đường tiêm khi người bệnh không uống được thuốc hoặc khi sử dụng thuốc theo đường uống không đáp ứng được yêu cầu điều trị hoặc với thuốc chỉ dùng đường tiêm [1]. Nhưng hạn chế của thuốc tiêm, tiêm truyền là dây chuyền sản xuất, công nghệ phức tạp hơn nên thường có giá thành cao hơn so với thuốc dùng đường khác [1]. Do đó, tỷ trọng thuốc tiêm năm 2021 của Bệnh viện chiếm 34,13% khoản mục và 77,24% giá trị, còn thuốc dùng đường uống chiếm tỷ lệ 54,33% về số khoản mục và 16,08% giá trị là chưa tương đồng với kết quả nghiên cứu tại Bệnh viện Võ Trường Toản (2016) với đường uống là 66,4 và 79,3%, còn đường tiêm là 18,8% và 12,7% [6]. Kết quả nghiên cứu tại BVĐK tỉnh Đồng Nai (2018), BVĐK tỉnh Nam Định (2020) với tỷ lệ sử dụng thuốc tiêm, tiêm truyền chiếm lần lượt là 33,9%; 40,54% về số khoản mục và có tỷ lệ giá trị lần lượt là 51,1%; 58,05% so với tổng chi phí thuốc của Bệnh viện [5], [7]. Đối với Bệnh viện Võ Trường Toản thì thuốc dùng đường tiêm quá thấp cả về khoản mục và giá trị, có thể là do Bệnh viện không có các dịch vụ kỹ thuật cần đến các thuốc cấp cứu, thuốc đặc trị dùng đường tiêm. Tỷ trọng thuốc đường tiêm của BVĐK

Quảng Nam tuy tương đương BVĐK Nam Định và BVĐK Đồng Nai về khoản mục (34,13% và 33,9%) [5], [7], nhưng cao hơn nhiều về giá trị (77,24% và 40,54%). Đây chính là sự bất cập của BVĐK Quảng Nam khi lựa chọn thuốc. Mặc dù việc sử dụng thuốc tiêm, tiêm truyền sẽ có tác dụng nhanh và hiệu quả hơn, nhưng Bệnh viện vẫn nên xem xét việc thay thế một số thuốc tiêm bằng các dạng thuốc tiện dùng khác nếu có thể, để mang lại sự thuận tiện cho bệnh nhân và giảm thiểu chi phí trong quá trình điều trị cho người bệnh đặc biệt là đối với các bệnh mạn tính, người bệnh điều trị tại nhà [1]. Tuy nhiên với giá trị chiếm tới 77,24% là thuốc tiêm, sẽ ảnh hưởng hơn tới việc mua sắm thuốc dùng đường uống và các đường dùng khác. Bệnh viện cần xem lại việc mua sắm thuốc trong những năm tiếp theo, để đảm bảo giá trị thuốc uống có tỷ trọng cao hơn.

Thuốc generic có giá thành thấp, vì là các thuốc đã hết bản quyền, giá rẻ, các quốc gia đều có quyền sản xuất để đưa vào điều trị cho người dân với chi phí thấp [8]. Thực tế hiện nay các Bệnh viện đã chú trọng đến việc sử dụng thuốc generic chỉ ngoại trừ một số thuốc chuyên khoa đặc trị để sử dụng cho các trường hợp bệnh khó, cần các thuốc đặc trị. BVĐK tỉnh Quảng Nam đã chú trọng ưu tiên sử dụng thuốc generic trong điều trị với tỷ lệ 81,6% số khoản mục và 86,92% giá trị thuốc hóa dược, tương đương BVĐK tỉnh Nam Định (2020) về khoản mục (79,7%), nhưng cao hơn về giá trị (79,9%) [5]; trong khi tại BVĐK tỉnh Đồng Nai (2018), tỷ lệ này là 91,70% và 90,38% [7].

Theo quy định, mỗi hạng bệnh viện được quy định tỷ lệ sử dụng BDG, trong đó các BVĐK hạng I tối đa bằng 5% kinh phí thuốc tại các tuyến điều trị, nên tỷ lệ sử dụng BDG 18,4% số khoản mục và 13,08% chi phí của Bệnh viện có cao hơn quy định của Nhà nước [1], nhưng vẫn thấp hơn BVĐK tỉnh Đồng Nai (2018) là 20,3% khoản mục và 20,1% giá trị [7], và cao hơn BVĐK tỉnh Nam Định (2020) với 8,3%; 9,62% [5]. Bệnh viện cần tiếp tục điều chỉnh tỷ lệ sử dụng BDG một cách hợp lý như lựa chọn các BDG đã hết bản quyền hoặc các thuốc generic nhóm 1, nhóm 2, các thuốc này vừa đảm bảo chất lượng, vừa có giá thành hợp lý.

5. Kết luận

Danh mục thuốc sử dụng tại BVĐK Quảng Nam năm 2021 đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh theo MHBT của Bệnh viện.

Thuốc trong nước chiếm 51% giá trị; thuốc đơn thành phần chiếm 84,78% giá trị; thuốc generic chiếm 86,92% giá trị; thuốc phải kiểm soát đặc biệt chiếm 13,9% giá trị.

Thuốc dùng đường tiêm chiếm 77,24% về giá trị, Bệnh viện cần giảm cho phù hợp hơn nữa để thuận tiện khi sử dụng cho người bệnh.

Tài liệu tham khảo

1. Bệnh viện đa khoa Quảng Nam (2022) *Báo cáo tổng kết Bệnh viện năm 2021 và kế hoạch năm 2022*, ngày 12/01/2022.
2. Học viện Quân y (2014) *Công tác dược bệnh viện*. Giáo trình đào tạo dược sĩ đại học, Nxb QĐND.
3. Bộ Y tế (2018) *Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế*. Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018.
4. WHO (2021) *Model list of essential medicines - 22nd list*.
5. Vũ Ngọc Ánh (2022) *Phân tích danh mục thuốc đã sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định năm 2020*. Luận văn dược sĩ chuyên khoa cấp I, Trường Đại học Dược Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Hải Yến (2018) *Phân tích cơ cấu thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản năm 2016*. Luận văn thạc sĩ dược học, Trường Đại học Dược Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2021), *Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai năm 2020*. Luận văn chuyên khoa 1 dược, Trường Đại học Dược Hà Nội.
8. Bộ Y tế (2018) *Ban hành Danh mục thuốc độc và nguyên liệu độc làm thuốc*. Thông tư số 06/2017/TT-BYT ngày 03/5/2017.